

Khả năng cạnh tranh của ngành công nghiệp Việt Nam trong bối cảnh gia nhập WTO (phần I)

Năng lực cạnh tranh của hệ thống chính sách thương mại liên quan đến công nghiệp

Đây là điểm yếu kém của Việt nam, mặc dù Nhà nước đang cố gắng dần dần hoàn chỉnh hệ thống luật pháp. Tuy đã ban hành nhiều luật như: Luật dân sự, Luật doanh nghiệp, Luật thương mại ... và các Nghị định của Chính phủ nhưng còn nhiều điểm chưa hoàn chỉnh và đồng bộ. Liên quan đến các hệ thống chính sách thương mại, tài chính tác động đến ngành công nghiệp chúng ta có thể khái quát bằng mối quan hệ giữa các chính sách tác động đến hệ thống chính sách thương mại liên quan đến công

1. Các chính sách thuế:

Kể từ khi làm đơn gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Chính phủ Việt Nam đã và đang chuyển đổi chính sách thuế quan trong thương mại hàng hoá trong đó có hàng hoá công nghiệp để đáp ứng các yêu cầu của WTO.

Qua đánh giá thực trạng chính sách thuế quan Việt Nam, điểm tổng quát nhất ta nhận thấy được là hệ thống chính sách thuế chỉ mới được hình thành và phát triển từ năm 1990. Do đó còn có những chính sách mang tính ngắn hạn, tình thế, đối phó với những phát sinh trong giai đoạn hiện tại, chưa ổn định, chưa đáp ứng được những yêu cầu dài hạn, đặc biệt là chưa tranh thủ các quy tắc hội nhập quốc tế. Trong đó nội dung nổi bật của các chính sách thuế quan được thể hiện ở các điểm sau:

- Thứ nhất, chính sách thuế nhập khẩu của Việt Nam được xây dựng trên nguyên tắc bảo hộ sản xuất trong nước. Nếu ngành sản xuất nào cần được bảo hộ để sản xuất trong nước thì thuế quan đối với sản phẩm của ngành đó sẽ được nâng lên. Việt Nam còn chưa có chiến lược phát triển những ngành kinh tế, công nghiệp có tiềm năng, có lợi thế cạnh tranh trong tương lai nên càng khó lựa chọn thuế suất bảo hộ hợp lý cho những ngành đó.

- Thứ hai, về cơ cấu thuế quan: Biểu thuế của Việt Nam vẫn còn nhiều mức thuế suất, kể cả hàng công nghiệp cũng áp dụng nhiều mức thuế suất. Tuy vậy, mức thuế suất của Việt Nam vẫn thấp, chưa thể hiện mức độ bảo hộ vì một số mặt hàng nhập cần bảo hộ lại là đầu vào của các ngành sản xuất. Ví dụ, thuế nhập khẩu của phôi thép được giữ (cho đến tận đầu năm 2003) ở mức 3%, vì nếu tăng thuế để bảo hộ ngành sản xuất phôi thép trong nước thì lại làm cho các cơ sở cán thép dùng phôi thép nhập khẩu sẽ gặp khó khăn do thuế nhập phôi thép cao, trong khi ta vẫn chưa sản xuất đủ cho nhu cầu.

- Thứ ba, hiện nay Việt Nam đã xây dựng được biểu thuế mới cập nhật theo hệ thống điều hoà HS 8 chữ số để bắt đầu áp dụng từ 1/1/1999 và đang tiếp tục cập nhật biểu thuế nhập khẩu theo hệ thống hài hoà HS 8 chữ số năm 2002. Trong đàm phán, các nước yêu cầu phải sử dụng biểu thuế hài hoà mới nhất.

- Thứ tư, kinh nghiệm và thực hiện cạnh tranh của các ngành sản xuất công nghiệp trong nước còn rất non yếu. Các doanh nghiệp Việt Nam thiếu vốn, công nghệ, kinh nghiệm thương trường quốc tế... Do vậy Việt Nam chọn phương án quá độ, tạm thời, cho phép miễn giảm, dẫn đến một số điểm vướng với quy chế đối xử quốc gia (NT) tồn tại trong hai luật thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế giá trị gia tăng.

- Thứ năm, vấn đề xác định giá trị hải quan: Hiện nay, việc xác định giá tính thuế hải quan vẫn còn tồn tại bảng giá tối thiểu của Tổng cục Hải quan. Điều này trái với quy định

của WTO. Việc tính thuế nhập khẩu theo giá trị giao dịch đòi hỏi phải hỗ trợ cho cơ quan hải quan các phương tiện kỹ thuật và nâng cao năng lực cán bộ hải quan để thực hiện được.

- Thứ sáu, vấn đề minh bạch hoá chính sách thuế: Các chính sách, kể cả chính sách thuế áp dụng cho thương mại hàng hoá công nghiệp vẫn được đăng trên công báo. Tuy nhiên, cũng còn có trường hợp một số văn bản pháp luật vẫn chưa được thông báo đầy đủ hoặc chưa kịp thời hoặc thời gian từ khi ban hành đến khi áp dụng quá ngắn làm cho các doanh nghiệp không đủ thời gian chuẩn bị kế hoạch sản xuất kinh doanh.

2. Các chính sách phi thuế:

Hiện nay, các ngành hàng công nghiệp ở Việt Nam việc sử dụng các biện pháp phi thuế cũng nhằm để bảo vệ sản xuất trong nước và cũng rất đa dạng, không ổn định theo thời gian. Các biện pháp này trái với các quy chế WTO, cần được đưa vào kiểm soát để tiến tới loại bỏ theo phương thức “thuế hoá các biện pháp phi thuế”.

- Một số biện pháp quản lý số lượng:

+ Các mặt hàng cấm nhập trong công nghiệp: Trong thời gian gần đây Chính phủ đã có quyết định cấm xuất nhập khẩu một số hàng hóa như tại Quyết định số 46/2001/QĐ-TTg ngày 04/4/2001 về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá thời kỳ 2001-2005. Việc cấm (Quyết định) này phù hợp với thông lệ quốc tế và các quy định của GATT.

+ Hạn ngạch (quota) đối với một số mặt hàng công nghiệp:

Việc sử dụng hạn ngạch (quota) cho phép nhập khẩu với số lượng nhất định cho từng khoảng thời gian nhất định các loại hàng hoá nhà nước cần điều tiết ở thị trường trong nước. Các mặt hàng công nghiệp nhập khẩu thường được áp dụng hạn ngạch là: nhiên liệu xăng dầu, linh kiện lắp ráp ô- tô, xe máy, v.v. Một số mặt hàng công nghiệp Việt Nam xuất khẩu đến các nước cũng phải chịu hạn ngạch là dệt may, da giày...

- Cấp giấy phép để nhập khẩu (Non-automatic licencing):

Một số mặt hàng công nghiệp khi nhập khẩu phải thực hiện việc xin cấp giấy phép nhập khẩu là: ô- tô, xe máy, sắt thép, sản xuất giấy viết, giấy in, xi măng (nhập clinker), rượu, phân bón, hoá chất, khoáng sản, hàng hoá quản lý chuyên ngành... Bộ Thương mại là cơ quan thay mặt Nhà nước xét duyệt và cấp giấy phép này. Tuy nhiên, biện pháp này không phù hợp với các quy định của WTO về thuận lợi hoá thương mại.

- Quy định đầu mối xuất nhập khẩu:

Cơ chế thị trường có điều tiết của Chính phủ đang áp dụng hiện nay tại Việt Nam cho phép việc xuất nhập khẩu rộng rãi hơn, nhưng Nhà nước qui định đầu mối xuất nhập khẩu. Ngoài các mặt hàng cam kết trong BTA, hiện nay nhà nước vẫn quy định doanh nghiệp nhà nước được phép xuất nhập khẩu như than, rượu, dược phẩm, vật tư và thiết bị hàng không.

- Quy định phụ thu (Surcharge):

Phụ thu là một trong những biện pháp quản lý giá thuộc rào cản phi thuế (NTB). Việt Nam quy định phụ thu được áp dụng cho một số mặt hàng như xăng dầu, sắt thép xây dựng, thuốc lá điếu, nhiên liệu... Phụ thu được sử dụng như một công cụ bảo hộ sản xuất trong nước, cản trở việc nhập khẩu các mặt hàng có thuế suất nhập khẩu thấp cạnh tranh với hàng sản xuất trong nước về mặt giá thành. Theo yêu cầu của WTO, Việt nam sẽ phải loại bỏ

hoàn toàn hoặc ràng buộc các khoản phụ thu này.

- Thủ tục chứng từ thương mại:

Trong các thủ tục xuất nhập khẩu hàng hoá, Việt Nam yêu cầu hàng loạt giấy tờ như: hoá đơn thương mại, vận đơn, biên bản đóng gói, hợp đồng, bảng giá, chỉ tiêu được cấp, chứng nhận xuất xứ, giấy phép xuất nhập khẩu, tư cách pháp nhân của người xuất nhập khẩu, tờ khai hải quan, giấy phép tạm nhập tái xuất, giấy phép cho nhập miễn thuế giảm thuế (ví dụ nguyên vật liệu, máy móc để xây dựng nhà máy liên doanh.v.v.). Trong quá trình gia nhập WTO các thủ tục, giấy tờ xuất nhập khẩu sẽ được đơn giản hoá, thống nhất với các qui định của WTO.

- Thủ tục hải quan:

Các quy định về mã số hải quan về thủ tục hải quan, giám sát hải quan lệ phí hải quan đối với các hàng nhập khẩu không giống nhau gây khó khăn cho việc theo dõi kiểm soát, nhận hàng nhập khẩu... Theo yêu cầu về thuận lợi hoá thương mại, Việt nam sẽ phải thực hiện đơn giản hoá và thống nhất hoá cho phù hợp với thông lệ quốc tế.

3. Các chính sách khác:

- Hàng rào kỹ thuật đối với thương mại (TBT):

Về cơ bản, Việt Nam đang áp dụng tiêu chuẩn của mình phù hợp với tiêu chuẩn ISO. Tuy nhiên các phòng thí nghiệm, các trang bị kỹ thuật, đội ngũ cán bộ kỹ thuật, đội ngũ luật sư của Việt Nam trong lĩnh vực này còn thiếu kinh nghiệm để có thể tham gia phát hiện sai sót kỹ thuật, tố tụng, bảo vệ cho luận cứ của mình khi dùng hàng rào cản kỹ thuật để bảo vệ chính đáng cho việc xuất nhập khẩu sản phẩm công nghiệp. Là một nền kinh tế mới đang phát triển, Việt Nam cần nhiều thời gian hơn để nhận thức, phổ cập, điều chỉnh các tiêu chuẩn của mình, chuẩn bị cơ sở vật chất để áp dụng chúng sao cho TBT không gây cản trở cho thương mại, trái lại còn thúc đẩy thương mại nhờ có uy tín khi là một công cụ đặc lực bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

- Trợ cấp xuất khẩu trong công nghiệp:

Tuy không có các khoản trợ cấp trực tiếp từ ngân sách cho hoạt động xuất khẩu, nhưng Việt Nam áp dụng một số ưu đãi đối với các doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu như đối với hàng dệt may, da giày ... Điều này vi phạm hiệp định trợ cấp công nghiệp và các biện pháp đối kháng của WTO.

- Các chính sách hạn chế thương mại liên quan đến đầu tư (TRims):

Hiệp định TRIMs quy định các nước thành viên không được áp dụng các biện pháp hạn chế đầu tư liên quan thương mại (TRims), cụ thể:

+ Buộc doanh nghiệp phải sử dụng một lượng nhất định các sản phẩm trong nước khi sản xuất. ở đây việc áp dụng chính sách nội địa hoá là không thích hợp với TRIMs,

+ Yêu cầu lượng sản phẩm nhập khẩu giới hạn theo lượng sản phẩm xuất khẩu của doanh nghiệp,

+ Hạn chế nhập khẩu của doanh nghiệp bằng cách bắt buộc cân đối ngoại tệ giữa lượng ngoại tệ nhập khẩu và lượng ngoại tệ làm ra.

Ngoài việc phải bỏ chính sách nội địa hoá, Việt Nam phải bỏ các biện pháp như: các ưu đãi đầu tư cho các dự án sử dụng nguyên liệu, vật tư có sẵn tại Việt Nam, có tỷ lệ nội địa hoá cao; các dự án xuất khẩu ít nhất 80% sản phẩm sản xuất; sử dụng nhiều lao động,

nguyên liệu, vật tư trong nước (có giá trị 30% chi phí sản xuất trở lên); chế biến khoáng sản khai thác tại Việt Nam...được hưởng các ưu đãi như đối với các dự án thuộc danh mục dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư.

Những qui định trên sẽ dần được loại bỏ tùy thuộc vào thoả thuận với các nước trong WTO và thời điểm Việt Nam gia nhập WTO, nhưng nhìn chung Việt Nam cố gắng xoá bỏ từ năm thứ 5-7 sau khi gia nhập WTO.

Hiện nay, chúng ta đang tiến hành rà soát các văn bản pháp luật hiện hành so với các quy định của WTO và xây dựng chương trình cải cách pháp luật cho phù hợp với thông lệ quốc tế.